

Số: 15/2023/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 03 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính
phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4
năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày
13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ
Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21
tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị
định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử
dụng đất trồng lúa;

Thực hiện Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh
Vĩnh Long; Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng
nhân dân tỉnh sửa đổi khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 36/NQ-HĐND của Hội đồng
nhân dân tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 205/TTr-STC ngày
21 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi
chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải nộp một khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

c) Đối với các trường hợp thu hồi đất trồng lúa giao cho tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao cho các chủ đầu tư thực hiện dự án thì tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và thu lại số tiền này khi bàn giao đất cho các chủ đầu tư theo quy định.

Điều 2. Quy định về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Đơn vị thu

a) Sở Tài chính tổ chức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với cơ quan và tổ chức.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố tổ chức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với hộ gia đình và cá nhân.

2. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	=	Tỷ lệ phần trăm (%)	(x)	Diện tích	(x)	Giá của loại đất trồng lúa
---	---	---------------------	-----	-----------	-----	----------------------------

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa là 50%.

b) Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

c) Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. Thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất là 30 ngày kể từ ngày ký thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của Sở Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức) hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố (đối với hộ gia đình, cá nhân); người sử dụng đất có trách nhiệm nộp đủ số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo thông báo vào ngân sách nhà nước. Trường hợp quá thời hạn nộp theo thông báo của cơ quan tài chính, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất phải nộp thêm tiền chậm nộp theo quy định của

pháp luật về quản lý thuế.

4. Quản lý và sử dụng số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Số tiền thu được theo khoản 2 Điều này được nộp vào ngân sách cấp tỉnh, hạch toán mục lục ngân sách mục thu khác, tiểu mục 4914 và được sử dụng chỉ cho các nội dung quy định tại Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Trách nhiệm của sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

1. Sở Tài chính

a) Căn cứ hồ sơ do các cơ quan, tổ chức gửi và văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến để xác định, thông báo và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc phân bổ, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp làm cơ sở xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp ngân sách nhà nước đối với cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định; gửi Sở Tài chính để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

b) Hàng năm trước ngày 31 tháng 12, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa của tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định vị trí, diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phối hợp với Sở Tài chính sử dụng nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

b) Hàng năm trước ngày 31 tháng 12, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa của tỉnh; kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp làm cơ sở xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp ngân sách nhà nước của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định; gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để xác định và thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

b) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ bản kê khai của hộ gia đình, cá nhân gửi và văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Phòng Tài nguyên và Môi trường chuyển đến để xác định, thông báo và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

c) Tổ chức công bố công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được xét duyệt; xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới, chất lượng đất trồng lúa nước theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được phê duyệt.

đ) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 và thay thế Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Vĩnh Long;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Sở: Tài chính; Tư pháp;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Phòng: TH, KT-NV;
- Lưu: VT, 6.14.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**